

Số: 09 /NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính,
kế hoạch vay và trả nợ vay của Dự án Tăng cường Quản lý đất đai
và cơ sở dữ liệu đất đai - Tiểu dự án Tăng cường quản lý đất đai
và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của Ngân sách tỉnh An Giang năm 2018;

Xét Tờ trình số 415/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch vay và trả nợ vay của Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai - Tiểu dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch vay và trả nợ vay của Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai - Tiểu dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang, như sau:

1. Nội dung dự án:

- Tên dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) - Tiểu dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang.
- Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB).
- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.
- Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Thời gian thực hiện dự án: 2017 - 2022.

- Địa điểm thực hiện: trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Mục tiêu dự án: Phát triển, vận hành một hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân; nâng cao hiệu lực, hiệu quả và minh bạch của công tác quản lý đất đai tại địa bàn thực hiện dự án thông qua việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai.

- Hiệu quả dự án:

+ Hiệu quả kinh tế lớn nhất của việc xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin đa mục tiêu là khắc phục được tình trạng do thiếu nhân lực nên không cập nhật thông tin biến động vào hồ sơ thông tin dạng giấy, việc vận hành hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu sẽ được gắn với việc thực hiện thủ tục hành chính nên dữ liệu sẽ được cập nhật thường xuyên, liên tục tạo cơ sở cho hệ thống quản lý đất đai có các số liệu chính xác, đầy đủ từ đó giúp các cơ quan quản lý nhà nước như cơ quan thuế, tài chính, các tổ chức tín dụng đảm bảo và tăng nguồn thu cho ngân sách.

+ Hệ thống thông tin đất đai được vận hành sẽ là yếu tố cơ bản giúp đảm bảo an toàn cho các giao dịch bất động sản và thúc đẩy các hoạt động đầu tư. Với các thông tin được công khai, minh bạch, đầy đủ sẽ giúp đảm bảo quyền lợi của các bên có liên quan, từ đó giảm thiểu các tranh chấp, khiếu kiện, giảm các vấn đề xã hội tiêu cực.

2. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn:

a) Tổng mức đầu tư: 6.132.560 USD tương đương 134.468,64 triệu đồng.

b) Cơ cấu nguồn vốn:

- Vốn vay Ngân hàng Thế giới (Hiệp hội phát triển Quốc tế IDA): 5.164.690 USD tương đương 113.246,160 triệu đồng.

- Vốn đối ứng tỉnh: 967.870 USD, tương đương 21.222,49 triệu đồng.

3. Cơ chế tài chính dự án:

a) Vốn vay Ngân hàng Thế giới (Hiệp hội phát triển Quốc tế IDA): 5.164.690 USD tương đương 113.246,160 triệu đồng.

- Ngân sách Trung ương cấp phát 70%: 3.615.283 USD tương đương 79.272 triệu đồng.

- Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ký hợp đồng với Bộ Tài chính vay lại 30%: 1.549.407 USD tương đương 33.974 triệu đồng.

Lãi suất và phí dịch vụ phải trả tính trên số dư khoản tài trợ đã rút là 2%/năm (trong đó: Lãi suất vay lại là 1,25%/năm; phí dịch vụ là 0,75%/năm); phí cam kết tối đa phải trả tính trên số dư khoản tài trợ chưa rút là 0,5%/năm; thời hạn vay là 25 năm, trong đó có 5 năm ân hạn; kỳ trả nợ vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm.

b) Vốn đối ứng tỉnh: 967.870 USD, tương đương 21.222,49 triệu đồng. Trong đó:

- Năm 2017: Bố trí 3.415 triệu đồng (từ nguồn Đầu tư tập trung).
- Năm 2018 - 2022: Bố trí từ nguồn 10% đo đạc (vốn sử dụng đất).

4. Kế hoạch và nguồn vốn trả nợ vay dự án:

- Tổng nhu cầu trả nợ gốc và lãi từ năm 2017 đến năm 2041 là: 1.991.083 USD tương đương 43.658,47 triệu đồng, gồm:

+ Trả nợ gốc từ năm 2021 - 2041: 1.549.407 USD tương đương 33.974 triệu đồng.

+ Trả lãi: 441.675 USD tương đương 9.684 triệu đồng.

(Kế hoạch trả nợ chi tiết theo Biểu đính kèm).

- Nguồn vốn trả nợ gốc và lãi: Ngân sách tỉnh An Giang (vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn tiếp theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại Kiên Giang, Báo An Giang; Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp.



CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ VAY
CỦA DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tính vay lại (1.000 USD)	Chưa giải ngân (1.000 USD)	Dư nợ (1.000 USD)	Tỷ lệ trả nợ gốc (%)	Tỷ lệ lãi và phí dịch vụ (%)	Tỷ lệ phí cam kết (tạm tính mức tối đa/số dư tài khoản chưa rút): %	Trả lãi (1.000 USD)	Trả phí cam kết phải trả (1.000 USD)	Trả gốc (1.000 USD)	Tổng nợ phải trả	
												Số tiền (1.000 USD)	Quy đổi sang VNĐ (tỷ lệ 21.927 đồng/USD): Triệu VNĐ
A	B	I	2	3	4	5	6	7	$8=((4*6)/360)*1$	9	$10=8*5$	$11=8+9+10$	
	TỔNG SỐ	8.820	1.549,4078	0,0		100%			441,675	0	1.549,4078	1.991,0827	43.658,4712
1	Năm 2017	360	84,46	0,0					1,267	0	0	1,267	27,78
	+ 15 tháng 6	180	42,23		42,23		2%	0,5%	0,422	0		0,42	9,26
	+ 15 tháng 12	180	42,23		84,46		2%	0,5%	0,845	0		0,84	18,52
2	Năm 2018	360	342,18						6,822	0		6,822	149,58
	+ 15 tháng 6	180	171,09		255,55		2%	0,5%	2,556	0		2,56	56,03
	+ 15 tháng 12	180	171,09		426,64		2%	0,5%	4,266	0		4,27	93,55
3	Năm 2019	360	693,82	0,00					18,940	0		18,940	415,30
	+ 15 tháng 6	180	346,91		773,55		2%	0,5%	7,736	0		7,74	169,62
	+ 15 tháng 12	180	346,91		1.120,46		2%	0,5%	11,205	0		11,20	245,68
4	Năm 2020	360	428,95	0,00					28,843	0		28,84	632,45
	+ 15 tháng 6	180	214,47		1.334,93		2%	0,5%	13,349	0		13,35	292,71

TT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tính vay lại (1.000 USD)	Chưa giải ngân (1.000 USD)	Dư nợ (1.000 USD)	Tỷ lệ trả nợ gốc (%)	Tỷ lệ lãi và phí dịch vụ (%)	Tỷ lệ phí cam kết (tạm tính mức tối đa/số dư tài khoản chưa rút): %	Trả lãi (1.000 USD)	Trả phí cam kết phải trả (1.000 USD)	Trả gốc (1.000 USD)	Tổng nợ phải trả	
												Số tiền (1.000 USD)	Quy đổi sang VNĐ (tỷ lệ 21.927 đồng/USD): Triệu VNĐ
A	B	I	2	3	4	5	6	7	$8=((4*6)/360)*I$	9	$10=5F\$25*5$	$11=8+9+10$	
	+ 15 tháng 12	180	214,47		1.549,41		2%	0,5%	15,494	0		15,49	339,74
5	Năm 2021	360	0,00	0,00		1,65%			30,988	0	25,57	56,55	1.240,05
	+ 15 tháng 6	180	0,00		1.549,41		2%	0,5%	15,494	0		15,49	339,74
	+ 15 tháng 12	180	0,00		1.549,41	1,65%	2%	0,5%	15,494	0	25,57	41,06	900,31
6	Năm 2022	360				3,3%			30,221	0	51,13	81,352	1.783,80
	+ 15 tháng 6	180			1.523,84	1,65%	2%		15,238	0	25,57	40,80	894,70
	+ 15 tháng 12	180			1.498,28	1,65%	2%		14,983	0	25,57	40,55	889,10
7	Năm 2023	360				3,3%			29,199	0	51,130	80,329	1.761,38
	+ 15 tháng 6	180			1.472,71	1,65%	2%		14,727	0	25,57	40,29	883,49
	+ 15 tháng 12	180			1.447,15	1,65%	2%		14,471	0	25,57	40,04	877,88
8	Năm 2024	360				3,3%			28,176	0	51,130	79,306	1.738,95
	+ 15 tháng 6	180			1.421,58	1,65%	2%		14,216	0	25,57	39,78	872,28
	+ 15 tháng 12	180			1.396,02	1,65%	2%		13,960	0	25,57	39,53	866,67
9	Năm 2025	360				3,3%			27,153	0	51	78,284	1.716,53
	+ 15 tháng 6	180			1.370,45	1,65%	2%		13,705	0	25,6	39,27	861,07
	+ 15 tháng 12	180			1.344,89	1,65%	2%		13,449	0	25,6	39,01	855,46
10	Năm 2026	360				3,3%			26,131	0	51	77,261	1.694,11
	+ 15 tháng 6	180			1.319,32	1,65%	2%		13,193	0	25,6	38,76	849,86
	+ 15 tháng 12	180			1.293,76	1,65%	2%		12,938	0	25,6	38,50	844,25
11	Năm 2027	360				3,3%			25,108	0	51	76,239	1.671,68
	+ 15 tháng 6	180			1.268,19	1,65%	2%		12,682	0	25,6	38,25	838,64
	+ 15 tháng 12	180			1.242,63	1,65%	2%		12,426	0	25,6	37,99	833,04

TT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tính vay lại (1.000 USD)	Chưa giải ngân (1.000 USD)	Dư nợ (1.000 USD)	Tỷ lệ trả nợ gốc (%)	Tỷ lệ lãi và phí dịch vụ (%)	Tỷ lệ phí cam kết (tạm tính mức tối đa/số dư tài khoản chưa rút): %	Trả lãi (1.000 USD)	Trả phí cam kết phải trả (1.000 USD)	Trả gốc (1.000 USD)	Tổng nợ phải trả	
												Số tiền (1.000 USD)	Quy đổi sang VNĐ (tỷ lệ 21.927 đồng/USD): Triệu VNĐ
A	B	I	2	3	4	5	6	7	$8=((4*6)/360)*1$	9	$10=SF\$25*5$	$11=8+9+10$	
12	Năm 2028	360				3,3%			24,086	0	51	75,216	1.649,26
	+ 15 tháng 6	180			1.217,06	1,65%	2%		12,171	0	25,6	37,74	827,43
	+ 15 tháng 12	180			1.191,49	1,65%	2%		11,915	0	25,6	37,48	821,83
13	Năm 2029	360				3,3%			23,063	0	51	74,193	1.626,84
	+ 15 tháng 6	180			1.165,93	1,65%	2%		11,659	0	25,6	37,22	816,22
	+ 15 tháng 12	180			1.140,36	1,65%	2%		11,404	0	25,6	36,97	810,62
14	Năm 2030	360				3,3%			22,040	0	51	73,171	1.604,42
	+ 15 tháng 6	180			1.114,80	1,65%	2%		11,148	0	25,6	36,71	805,01
	+ 15 tháng 12	180			1.089,23	1,65%	2%		10,892	0	25,6	36,46	799,41
15	Năm 2031	360				5,0%			21,018	0	77	98,488	2.159,55
	+ 15 tháng 6	180			1.063,67	1,65%	2%		10,637	0	25,6	36,20	793,80
	+ 15 tháng 12	180			1.038,10	3,35%	2%		10,381	0	51,9	62,29	1.365,75
16	Năm 2032	360				6,7%			19,205	0	104	123,015	2.697,36
	+ 15 tháng 6	180			986,20	3,35%	2%		9,862	0	51,9	61,77	1.354,37
	+ 15 tháng 12	180			934,29	3,35%	2%		9,343	0	51,9	61,25	1.342,99
17	Năm 2033	360				6,7%			17,129	0	104	120,939	2.651,83
	+ 15 tháng 6	180			882,39	3,35%	2%		8,824	0	51,9	60,73	1.331,61
	+ 15 tháng 12	180			830,48	3,35%	2%		8,305	0	51,9	60,21	1.320,22
18	Năm 2034	360				6,7%			15,052	0	104	118,863	2.606,31
	+ 15 tháng 6	180			778,58	3,35%	2%		7,786	0	51,9	59,69	1.308,84
	+ 15 tháng 12	180			726,67	3,35%	2%		7,267	0	51,9	59,17	1.297,46
19	Năm 2035	360				6,7%			12,976	0	104	116,787	2.560,78
	+ 15 tháng 6	180			674,77	3,35%	2%		6,748	0	51,9	58,65	1.286,08

TT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tính vay lại (1.000 USD)	Chưa giải ngân (1.000 USD)	Dư nợ (1.000 USD)	Tỷ lệ trả nợ gốc (%)	Tỷ lệ lãi và phí dịch vụ (%)	Tỷ lệ phí cam kết (tạm tính mức tối đa/số dư tài khoản chưa rút): %	Trả lãi (1.000 USD)	Trả phí cam kết phải trả (1.000 USD)	Trả gốc (1.000 USD)	Tổng nợ phải trả	
												Số tiền (1.000 USD)	Quy đổi sang VNĐ (tỷ lệ 21.927 đồng/USD): Triệu VNĐ
A	B	I	2	3	4	5	6	7	$8=((4*6)/360)*1$	9	$10= \$F\$25*5$	$11=8+9+10$	
	+ 15 tháng 12	180			622,86	3,35%	2%		6,229	0	51,9	58,13	1.274,70
20	Năm 2036	360				6,7%			10,900	0	104	114,710	2.515,26
	+ 15 tháng 6	180			570,96	3,35%	2%		5,710	0	51,9	57,61	1.263,32
	+ 15 tháng 12	180			519,05	3,35%	2%		5,191	0	51,9	57,10	1.251,94
21	Năm 2037	360				6,7%			8,824	0	104	112,634	2.469,73
	+ 15 tháng 6	180			467,15	3,35%	2%		4,671	0	51,9	56,58	1.240,56
	+ 15 tháng 12	180			415,24	3,35%	2%		4,152	0	51,9	56,06	1.229,17
22	Năm 2038	360				6,7%			6,748	0	104	110,558	2.424,21
	+ 15 tháng 6	180			363,34	3,35%	2%		3,633	0	51,9	55,54	1.217,79
	+ 15 tháng 12	180			311,43	3,35%	2%		3,114	0	51,9	55,02	1.206,41
23	Năm 2039	360				6,7%			4,671	0	104	108,482	2.378,68
	+ 15 tháng 6	180			259,53	3,35%	2%		2,595	0	51,9	54,50	1.195,03
	+ 15 tháng 12	180			207,62	3,35%	2%		2,076	0	51,9	53,98	1.183,65
24	Năm 2040	360				6,7%			2,595	0	104	106,406	2.333,16
	+ 15 tháng 6	180			155,72	3,35%	2%		1,557	0	51,9	53,46	1.172,27
	+ 15 tháng 12	180			103,81	3,35%	2%		1,038	0	51,9	52,94	1.160,89
25	Năm 2041	180				3,35%			0,519	0	52	52	1.149,51
	+ 15 tháng 6	180			51,91	3,35%	2%		0,519	0	51,9	52,42	1.149,51